

Số: 08/2022/QĐPT-DS

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
PHÚC THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên họp: Ông Lộc Sơn Thái

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ.

Ông Cao Đức Chiến.

Thư ký phiên họp: Bà Lương Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên họp: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn mở phiên họp phúc thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 38/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án.

Do Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định mở phiên họp phúc thẩm giải quyết việc dân sự số: 47/2022/QĐPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên họp phúc thẩm số 80/2022/QĐ-PT, ngày 19 tháng 10 năm 2022; Quyết định hoãn phiên họp phúc thẩm số 83/2022/QĐ-PT, ngày 31 tháng 10 năm 2022, gồm những người tham gia tố tụng sau:

- *Người yêu cầu:* Bà Đặng Hồng P, sinh năm 1957. Địa chỉ: Thôn D, xã S, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị P, sinh năm 1966. Có mặt.

2. Ông Bùi Mạnh G, sinh năm 1964. Vắng mặt.
3. Ông Bùi Quang H, sinh năm 1975. Vắng mặt.
4. Cụ Nguyễn Thị M1. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Đường T, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

5. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/7/2022): Bà Phạm Minh Thu – Phó Chi cục trưởng. Vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Bùi Thị M, sinh năm 1946. Địa chỉ: Đường B, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Trần Thị P.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo Bản án số 03/2019/DS-ST ngày 03/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn thì bà Trần Thị P phải trả cho bà Đặng Hồng P số tiền 868.000.000đ (tám trăm sáu mươi tám triệu đồng);

Theo Bản án số 05/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án số 01/2020/QĐ-SCBSBA ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn buộc bà Trần Thị P phải trả cho bà Đặng Hồng P số tiền 2.650.240.000đ (Hai tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng) và tiền chi phí giám định 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Tổng số tiền bà Trần Thị P phải thanh toán cho bà Đặng Hồng P 3.524.240.000đ (ba tỷ, năm trăm hai mươi tư triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

Do bà Trần Thị P không tự nguyện thi hành án nên bà Đặng Hồng P có đơn yêu cầu thi hành án; Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã thụ lý đơn và ban hành các Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 780/QĐ-CCTHADS ngày 10/7/2019 và số 232/QĐ-CCTHADS ngày 11/3/2021 yêu cầu bà Trần Thị P thực hiện thi hành án chủ động.

Qua xác minh điều kiện thi hành án bà Trần Thị P có tài sản chung với ông Bùi Mạnh G nhưng không tự nguyện thi hành án. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự và đảm bảo việc thi hành án được thi hành đúng theo quy định của pháp luật, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H đã ban hành Thông báo số: 644/TB-CCTHADS ngày 14/8/2019 về việc xác định phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án đối với tài sản nêu trên là tài sản chung của vợ chồng, trong đó mỗi người có $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản; trường hợp bà Trần Thị P hoặc ông Bùi Mạnh G không đồng ý với việc xác định trên thì có quyền yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung. Tiếp đến là Thông báo số: 103/TB-CCTHADS ngày 11/11/2021 cho bà Đặng Hồng P có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản thi hành án của người phải thi hành án là bà Trần Thị P trong khối tài sản

chung; Thông báo số 440/TB-CCTHADS ngày 27/4/2022 về việc xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án.

Ngày 24/12/2021, bà Đặng Hồng P có đơn yêu cầu Tòa án xác định $\frac{1}{2}$ giá trị phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà Trần Thị P trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự, đối với tài sản là thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21, diện tích 242,68m² có địa chỉ tại đường T, khu A, thị trấn H, huyện H, trên đất ở có ngôi nhà 3 tầng đã được Ủy ban nhân dân huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU607086 ngày 21/7/2014 đứng tên ông Bùi Mạnh G và 01 ngôi nhà cấp 4; đất và nhà là do bà Trần Thị P mua lại của bà Bùi Thị M nhưng để cho chồng là ông Bùi Mạnh G đứng tên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị P trình bày: Bà chung sống như vợ chồng với ông Bùi Mạnh G từ năm 1990 và có với nhau 01 người con chung là Bùi Tuyết N, sinh ngày 23/11/1990, nhưng không đăng ký kết hôn; đến ngày 27/4/2021 mới đi đăng ký kết hôn và đến cuối tháng 11/2021 đã ly hôn. Trong quá trình chung sống, có tài sản chung gồm:

Thửa đất có địa chỉ tại số nhà 12, ngõ 80, đường Tôn Thất Tùng, khu An Ninh, thị trấn Hữu Lũng và ngôi nhà cấp 4 có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng từ hộ bà Bùi Thị M (là cô ruột của ông G). Trước đây, thửa đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 238845 ngày 25/01/2011 mang tên ông Bùi Mạnh G; trong quá trình sử dụng, có xảy ra tranh chấp đất với bà Nguyễn Thị Hồng H. Sau khi giải quyết tranh chấp xong, ông Bùi Mạnh G đề nghị cấp đổi và ngày 21/7/2014 đã được Ủy ban nhân dân huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 607086 mang tên ông Bùi Mạnh G đối với thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21, diện tích 242,68m².

Về nguồn gốc của thửa đất này, do bố mẹ đẻ của ông Bùi Mạnh G là cụ Bùi Văn Nghĩa (đã chết năm 1988) và cụ Nguyễn Thị M1, sinh năm 1938 tặng cho vợ chồng (không nhớ rõ là năm nào). Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy thì vợ chồng bà nhận chuyển nhượng từ hộ bà Bùi Thị M (do trước khi ông Bùi Mạnh G đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc vào năm 2003, ông G có chuyển nhượng cho bà M và bà M đã làm thủ tục đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Đến năm 2010, ông G trở về Việt Nam, vợ chồng bà mua lại và làm thủ tục đứng tên ông G). Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2011 và cấp đổi năm 2014, hộ gia đình vợ chồng bà vẫn có 04 người gồm: Ông Bùi Mạnh G, bà P, cụ Nguyễn Thị M1 và con gái Bùi Tuyết N, nhưng thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21 chỉ là tài sản chung có công sức đóng góp của hai vợ chồng bà, những người còn lại là cụ M1, cháu Nhung không có quyền lợi liên quan; hơn nữa thực tế thửa đất không phải cấp cho hộ gia đình mà đứng tên ông Bùi Mạnh G.

Tài sản (ngôi nhà ở 03 tầng, được xây dựng năm 2010) gắn liền trên thửa đất nêu trên do ông G bỏ tiền tiết kiệm được khi đi lao động tại Hàn Quốc và cụ

Nguyễn Thị M1 tặng cho ông G 800.000.000 đồng để xây nhà vào năm 2010; bà P và chị Bùi Tuyết N không có đóng góp số tiền xây nhà.

Bà Trần Thị P không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Hồng P về việc xác định, phân chia phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của bà trong khối tài sản chung đối với thửa đất số 175, diện tích 242,68m² và tài sản (ngôi nhà ở 03 tầng, ngôi nhà cấp 4) gắn liền trên thửa đất nêu trên để thi hành án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Mạnh G trình bày: ông chung sống như vợ chồng với bà Trần Thị P từ năm 1990 nhưng đến ngày 27/4/2021 mới đăng ký kết hôn và ly hôn vào cuối tháng 11/2021. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, có lập “*Biên bản thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn*” ngày 26/10/2021, có nội dung toàn bộ tài sản nhà đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông G. Trong quá trình chung sống, trước khi ly hôn thì ông G khẳng định vợ chồng không có tài sản chung. Do vậy, ông không chấp nhận toàn bộ yêu cầu xác định phân chia tài sản chung của bà P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Thị M1 trình bày: Diện tích đất 242,68m² là của bà và chưa tặng cho, chia cho ai; bà dự định sau này, khi qua đời sẽ chia cho 2 người con trai là ông G và ông H, mỗi người ½ diện tích đất. Việc ông G đứng tên là do bà đã viết giấy ủy quyền cho ông G làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên cho bà M để vay tiền đi Hàn Quốc. Về ngôi nhà 3 tầng do vợ chồng G P xây dựng năm 2011, bà không có tiền hay tài sản gì đóng góp. Đối với ngôi nhà cấp 4 là do bà xây dựng từ rất lâu rồi, khi xây dựng thì ông G và ông H không có đóng góp gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Bùi Quang H trình bày: Nguồn gốc thửa đất 175 là của cụ Nguyễn Thị M1 đã chia cho ông và ông G mỗi người một nửa, tuy nhiên do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên ông chưa làm thủ tục tách thửa và đất vẫn đứng tên anh trai Bùi Mạnh G; chính vì vậy ông không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Hồng P.

Người đại diện theo ủy quyền của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H trình bày: Sau khi bà Đặng Hồng P có đơn yêu cầu thi hành án, cơ quan Thi hành án dân sự (THADS) đã thụ lý và giải quyết theo quy định của pháp luật. Quá trình xác minh điều kiện thi hành án của bà Trần Thị P cho thấy, bà Trần Thị P hiện đang sinh sống tại đường T, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 03/11/2021, bà Trần Thị P và ông Bùi Mạnh G đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 86/QĐST-HNGĐ của TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Tại địa chỉ bà P sinh sống là thửa đất số 175, tờ bản đồ 21, diện tích 242,68m², địa chỉ thửa đất: Đường T, khu A, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Ngày 06/10/2021, Chi cục THADS huyện đã ban hành Thông báo số 03/TB-CCTHADS gửi bà Trần Thị P và ông Bùi Mạnh G về việc xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án. Hết thời hạn thông báo, bà P, ông G không có thỏa thuận hay khởi kiện tại Tòa án phân chia theo quy

định. Ngày 11/11/2021, Chi cục THADS huyện đã ban hành Thông báo số 103/TB-CCTHADS gửi bà Đặng Hồng P là người được thi hành án tiến hành khởi kiện theo quy định. Sau khi nghiên cứu hồ sơ, Chi cục Thi hành án nhận thấy cần thông báo lại quyền khởi kiện về việc xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án nên ngày 27/4/2022, Chi cục THADS huyện đã ban hành Thông báo số 440/TB-CCTHADS gửi bà Trần Thị P, ông Bùi Mạnh G, ông Bùi Quang H (em trai ông G), bà Nguyễn Thị M1, chị Bùi Tuyết N về việc xác định phần quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án.

Người làm chứng bà Bùi Thị M trình bày: Về việc khoảng trước những năm 2000, bà có cho vợ chồng ông G, bà P vay số tiền mấy chục triệu đồng; để đảm bảo cho khoản vay, ông G đã viết Giấy chuyển nhượng nhà đất đối với thửa 175 tờ bản đồ số 21 và năm 2002 bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi ông G lao động ở Hàn Quốc, bà có được bảo bà P trả dần số tiền nợ mà hai người đã vay, bà P đã thực hiện việc trả tiền cho đến khi ông G về nước (khoảng năm 2009-2010) thì hai vợ chồng cùng trả nốt số tiền còn nợ 10.000.000 đồng. Đầu năm 2011 bà làm thủ tục sang tên cho ông G và sau đó hai vợ chồng xây dựng ngôi nhà 3 tầng.

Tại Quyết định sơ thẩm số 03/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự của người yêu cầu bà Đặng Hồng P, cụ thể:

1. Xác định, phân chia phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản của bà Trần Thị P bằng $\frac{1}{2}$ (một phần hai) giá trị trong khối tài sản được tạo lập hình thành, quản lý, sử dụng, gìn giữ, bảo quản, bồi đắp thuộc sở hữu chung theo phần với ông Bùi Mạnh G, cụ thể:

- $\frac{1}{2}$ trị giá thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21, có diện tích 242,68m², địa chỉ thửa đất tại đường T, khu A, thị trấn H, huyện H; đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 607086 mang tên ông Bùi Mạnh G ngày 21/7/2014, số vào sổ cấp GCN: CH01400, trong đó đất ở 150m², đất trồng cây lâu năm 92,68m²; tương ứng theo kết quả định giá ngày 09/3/2022 là 849.380.000đ (tám trăm bốn mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

- $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà 03 tầng cấp III, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích xây dựng là 73m², diện tích sàn là: 229,6m²; qua đo đạc thực tế theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/3/2022, ngôi nhà có diện tích xây dựng là 65,8m², diện tích sàn là 197,4m²; tương ứng theo kết quả định giá ngày 09/3/2022 là 306.273.500đ (ba trăm linh sáu triệu, hai trăm bảy mươi ba nghìn, năm trăm đồng).

- $\frac{1}{2}$ trị giá ngôi nhà cấp 4, lợp ngói đỏ, xây phía trước ngôi nhà 03 tầng, trần vôi rom diện tích 24m², nhà có kích thước 7,4m x 4,2m = 31m²; tương ứng theo kết quả định giá ngày 09/3/2022 là 29.755.250đ (hai mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn, hai trăm năm mươi đồng)

Tổng phần quyền tài sản của bà Trần Thị P trong khối tài sản thuộc sở hữu chung theo phần có trị giá 1.185.408.750đ (một tỷ, một trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm linh tám nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Bà Đặng Hồng P tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm nghìn đồng), xác nhận đã thi hành đủ theo chứng từ thanh quyết toán lập ngày 16/3/2022.

Ngoài ra Quyết định còn tuyên nghĩa vụ chịu tiền án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Tại phiên họp, bà Trần Thị P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bà Đặng Hồng P giữ nguyên yêu cầu xác định phần quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án, đề nghị Hội đồng phúc thẩm giữ nguyên Quyết định của TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Tòa án trong việc xem xét, giải quyết việc đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng điểm b khoản 3 Điều 375 Bộ luật TTDS, sửa quyết định sơ thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị P, sửa quyết định giải quyết việc dân sự sơ thẩm số 03/2022/ QĐST-DS ngày 19/7/2022 của TAND huyện Hữu Lũng theo hướng xác định lại phần quyền sở hữu của bà Trần Thị P đối với thửa đất số 175, tờ bản đồ 21 và ngôi nhà cấp IV tương ứng với công sức đóng góp, phù hợp với nguồn gốc thửa đất và đúng quy định của pháp luật.

Đối với ngôi nhà 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 175 đề nghị xác định bà Trần Thị P có ½ quyền sở hữu về giá trị ngôi nhà nhưng không xác định số tiền cụ thể để đảm bảo việc thi hành án.

Về lệ phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Trần Thị P không phải chịu lệ phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị hoàn trả lại lệ phí phúc thẩm mà bà P đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét việc vắng mặt của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan những người này đã có bản khai, có người đã có đơn xin xét xử vắng mặt, phiên họp hôm nay là phiên họp triệu tập họp lệ lần thứ hai, do đó Hội đồng xét xử quyết định mở phiên họp.

[2] Xét kháng cáo của bà Trần Thị P, bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định phân chia quyền sở hữu, sử dụng tài sản của bà bằng ½ giá trị trong khối tài

sản được tạo lập, hình thành, quản lý sử dụng gìn giữ bảo quản bồi đắp thuộc sở hữu chung theo phần với ông Bùi Mạnh G là không chính xác vì bà và ông G không hiện nay không còn liên quan gì đến vấn đề tài sản và thực tế từ trước bà đã ly thân, không còn bất kỳ mối quan hệ chung nào với ông G cả về tình cảm hay kinh tế. Toàn bộ tài sản Tòa án tuyên phân chia đều không thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà.

[3] Thấy rằng: Theo Bản án số 03/2019/DS-ST ngày 03/6/2019 bà Trần Thị P có nghĩa vụ thanh toán cho bà Đặng Hồng P số tiền 868.000.000 đồng. Ngày 10/7/2019, Chi cục Thi hành án dân sự huyện H đã ban hành Quyết định thi hành án theo yêu cầu để thi hành số tiền trên. Qua xác minh điều kiện thi hành án thấy bà P chung sống cùng ông G tại ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất số 175, tờ bản đồ 21 nhưng không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án đã ban hành Thông báo số 644/TB-CCTHADS ngày 14/8/2019 thông báo cho bà P, ông G mỗi người có quyền sở hữu, sử dụng đối với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung hoặc có quyền yêu cầu Tòa án xác định tài sản chung trong thời hạn 30 ngày nhưng ông G, bà P không có thỏa thuận thi hành án cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Bản án số 05/2020/DS-ST ngày 20/8/2020 của TAND huyện Hữu Lũng buộc bà P phải trả cho bà Đặng Hồng P 2.650.240.000 đồng và tiền chi phí giám định 6.000.000 đồng. Ngày 11/3/2021, Chi cục Thi hành án ban hành quyết định thi hành án theo yêu cầu để thi hành bản án trên. Ngày 11/11/2021, Chi cục Thi hành án tiếp tục ban hành Thông báo số 103/TB-CCTHADS thông báo cho người được thi hành án bà Đặng Hồng P có quyền yêu cầu Tòa án xác định quyền sở hữu tài sản của bà P trong khối tài sản chung nên ngày 25/11/2021 bà P đã có đơn yêu cầu Tòa án xác định quyền tài sản của bà P trong khối tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết việc dân sự theo quy định tại khoản 9 Điều 27 BLTTDS. Sau khi Tòa án thụ lý và tạm đình chỉ giải quyết việc dân sự, ngày 27/4/2022, Chi cục Thi hành án mới ban hành Thông báo số 440/TB-CCTHADS thông báo cho bà P, ông G, ông H, cụ M1, chị N về quyền thỏa thuận thi hành án hoặc yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản trong khối tài sản chung theo quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự. Tuy nhiên, ông G, cụ M1, ông H đều có ý kiến sẽ không thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản trong khối tài sản chung mặc dù nhận được Thông báo của Chi cục Thi hành án

[5] Về quan hệ hôn nhân giữa ông G và bà P xét thấy, ông G và bà P chung sống với nhau một thời gian dài, mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng có 01 con chung từ năm 1990, cùng nhau tạo lập, góp công sức hình thành khối tài sản để sử dụng chung trong gia đình nên Tòa án sơ thẩm xác định bà P có một phần tài sản trong khối tài sản chung là có cơ sở. Bà P kháng cáo cho rằng không có tài sản chung với ông G, đã lập Biên bản thỏa thuận chia tài sản chung khi ly hôn nên không còn phần tài sản nào với ông G là không có căn cứ vì: Đối với diện tích thửa đất số 175 và ngôi nhà cấp 4 trên thửa 175 thấy như sau: Bà P chung sống với ông G từ năm 1990 trên thửa đất số 175, tờ bản đồ 21, bản đồ địa chính thị trấn H (trước

đây là thửa 94 tờ bản đồ 05). Về nguồn gốc thửa đất các đương sự đều xác định là đất của cụ Nguyễn Thị M1, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 15/11/1993. Ngày 26/01/1997 cụ M1 viết Đơn xin ủy quyền cho ông G được toàn quyền sử dụng sổ đỏ, có xác nhận của đại diện khu A, cán bộ địa chính thị trấn H và lãnh đạo UBND thị trấn H. Ngày 01/4/2002, ông G làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị M, diện tích chuyển nhượng có đất ở, vườn, có nhà cấp IV với giá 10.000.000 đồng. Ngày 18/4/2002 hộ bà M đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích trên, phần ghi chú có nội dung “*Nhận C/N của Bùi V Giáp mẹ là Minh*”. Ngày 30/12/2010 bà M thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ từ thửa 94 tờ bản đồ 05 thành thửa 175 tờ bản đồ 21. Đến ngày 11/01/2011 ông G và bà M lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ông G đã nhận chuyển nhượng lại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21 từ hộ bà M diện tích 250m² và căn nhà ở cấp 4 diện tích 90m² xây dựng năm 1997 với giá 250.000.000 đồng, hợp đồng được UBND thị trấn chứng thực ngày 13/01/2011. Ngày 25/01/2011 ông G được cấp GCNQSDĐ mang tên ông G và ngày 21/7/2014 ông G được cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa 175 (vẫn mang tên ông G).

[6] Đối với căn nhà 3 tầng trên thửa đất số 175: Bà P và ông G đều trình bày ngôi nhà được xây dựng vào năm 2010, khi xây nhà, bà P không đóng góp tiền cũng không đóng góp công sức gì trong việc duy trì, quản lý, tôn tạo làm tăng giá trị của ngôi nhà và cụ M1 có cho vợ chồng ông G, bà P tiền để xây nhà nên cụ M1 và ông G có quyền đối với ngôi nhà. Tuy nhiên bà P khai cụ M1 cho 800.000.000 đồng, ông G khai cụ M1 cho 400.000.000 đồng, cụ M1 lại khẳng định không được cho vợ chồng bà P, ông G số tiền hay tài sản gì khi xây nhà mà do vợ chồng ông G xây. Tại giấy phép xây dựng số: 10/GPXD thể hiện UBND huyện H cấp giấy phép xây dựng cho hộ ông G vào ngày 01/7/2014, không phải năm 2010 như bà P, ông G trình bày. Xét thấy, từ năm 1990 đến thời điểm xây nhà xong, bà P và ông G tuy không phải là vợ chồng nhưng vẫn chung sống với nhau, ngôi nhà 3 tầng được xây năm 2014 khi đó vợ chồng ông G bà P vẫn hòa thuận, năm 2016 vợ chồng ông G bà P đã ký tên thế chấp cả ngôi nhà 3 tầng để đảm bảo cho khoản vay với Ngân hàng nên có căn cứ xác định ngôi nhà 03 tầng là tài sản thuộc sở hữu chung của bà P và ông G, hai bên có góp tiền, công sức tạo lập, hình thành ngôi nhà, quản lý, sử dụng, gìn giữ ngôi nhà. Tuy nhiên cả hai bên không tự chứng minh được phần công sức đóng góp của mỗi bên.

[7] Đối với diện tích thửa đất số 175 và ngôi nhà cấp 4 trên thửa 175 thấy như sau: Bà P chung sống với ông G từ năm 1990 trên thửa đất số 175, tờ bản đồ 21, bản đồ địa chính thị trấn Hữu Lũng (trước đây là thửa 94 tờ bản đồ 05). Về nguồn gốc thửa đất các đương sự đều xác định là đất của cụ Nguyễn Thị M1, đã được cấp GCNQSDĐ ngày 15/11/1993. Ngày 26/01/1997 cụ M1 viết Đơn xin ủy quyền cho ông G được toàn quyền sử dụng sổ đỏ, có xác nhận của đại diện khu An Ninh, cán bộ địa chính thị trấn H và lãnh đạo UBND thị trấn H. Ngày 01/4/2002, ông G làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị M, diện tích chuyển nhượng có đất ở, vườn, có nhà cấp IV với giá 10.000.000 đồng. Ngày 18/4/2002 hộ

bà M đã được cấp GCNQSDĐ đối với diện tích trên, phần ghi chú có nội dung “*Nhận C/N của Bùi V Giáp mẹ là Minh*”. Ngày 30/12/2010 bà M thực hiện việc cấp đổi GCNQSDĐ từ thửa 94 tờ bản đồ 05 thành thửa 175 tờ bản đồ 21. Đến ngày 11/01/2011 ông G và bà M lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, ông G đã nhận chuyển nhượng lại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21 từ hộ bà M diện tích 250m² và căn nhà ở cấp 4 diện tích 90m² xây dựng năm 1997 với giá 250.000.000 đồng, hợp đồng được UBND thị trấn chứng thực ngày 13/01/2011. Ngày 25/01/2011 ông G được cấp GCNQSDĐ mang tên ông G và ngày 21/7/2014 ông G được cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa 175 (vẫn mang tên ông G).

[8] Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ thấy về nguồn gốc đất các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 175 có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị M1. Sau đó cụ M1 ủy quyền cho riêng ông G để thực hiện việc chuyển nhượng với bà M. Năm 2011 ông G thực hiện thủ tục chuyển nhượng lại với bà M và được cấp GCNQSDĐ mang tên riêng ông G. Quyết định sơ thẩm chỉ xác định nguồn gốc thửa đất do vợ chồng ông G nhận chuyển nhượng với bà M năm 2011 mà không xem xét về nguồn gốc thửa đất 175 của cụ M1, từ đó xác định bà P được quyền sở hữu ½ giá trị thửa đất số 175 là chưa đảm bảo, ảnh hưởng đến quyền lợi của ông G.

[9] Đối với ngôi nhà cấp 4: Vợ chồng ông G, cụ M1, ông H đều thừa nhận ngôi nhà cấp IV đều đã được vợ chồng cụ M1 xây dựng từ lâu, vợ chồng ông G ông H đều không có đóng góp gì, hiện nay cụ M1 và gia đình ông H vẫn đang sử dụng mỗi người 1 phần. Tuy nhiên, khi ông Bùi Mạnh G chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21 cho bà Bùi Thị M năm 2002 nội dung hợp đồng thể hiện đã chuyển nhượng cả ngôi nhà cấp 4 ở trên đất. Đến năm 2011 khi ông G làm thủ tục chuyển nhượng lại với bà M thì cũng bao gồm cả ngôi nhà cấp IV. Tuy nhiên, trên thực tế ngôi nhà này do vợ chồng cụ M1 xây dựng, đã có từ trước khi bà P về làm dâu nên không thể xác định đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, quá trình giải quyết việc dân sự bà P cũng không chứng minh được công sức đóng góp trong việc làm tăng giá trị ngôi nhà cấp IV. Do đó, quyết định sơ thẩm xác định bà P có quyền sở hữu ½ giá trị đối với ngôi nhà là chưa đảm bảo, gây ảnh hưởng đến quyền lợi ông G.

[10] Đồng thời, quyết định sơ thẩm tuyên phần quyền tài sản của bà Trần Thị P trong khối tài sản thuộc sở hữu chung có trị giá 1.185.408.750 đồng là không phù hợp vì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án và không đảm bảo việc định giá thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự.

[11] Căn cứ nguồn gốc hình thành, quá trình chuyển nhượng, quản lý, sử dụng, có căn cứ chứng minh thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21; ngôi nhà 03 tầng và ngôi nhà cấp IV là tài sản thuộc sở hữu chung giữa bà Trần Thị P, ông Bùi Mạnh G trong suốt thời gian tạo lập, hình thành tài sản liên quan đến yêu cầu giải quyết trong việc dân sự này dù không phải là vợ chồng do không đăng ký kết hôn và được phân chia theo phần tương ứng với công sức đóng góp trong việc tạo lập hình thành, quản lý, sử dụng, gìn giữ bảo quản, bồi đắp tuy nhiên xét về nguồn gốc đất là của

mẹ ông G. Do các bên không xuất trình được căn cứ chứng minh tài sản riêng và toàn bộ tài liệu chứng cứ hiện thu thập được trong hồ sơ đều thể hiện chỉ có 2 người có quyền và nghĩa vụ pháp lý đối với khối tài sản hiện tại, hơn nữa cũng không có sự tranh chấp, khởi kiện giữa những người trong gia đình có liên quan đến tài sản nên cần xét về nguồn gốc đất và hình thành tài sản là của mẹ ông Bùi Mạnh G như nhận định của Bản án sơ thẩm tuy nhiên Bản án sơ thẩm quyết định chia $\frac{1}{2}$ giá trị đất và tài sản trên đất cho bà P là chưa xem xét hết đến nguồn gốc đất là của mẹ ông Bùi Mạnh G cho do vậy cần xác định ông G được phần nhiều hơn 60% phần, bà P có quyền sở hữu với 40% đối với diện tích đất và giá trị tài sản trên đất là phù hợp.

[12] Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P, cần sửa Quyết định của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là tương đối phù hợp với nhận định của Hội đồng phiên họp nên được chấp nhận một phần.

[14] Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà Trần Thị P không phải chịu lệ phí phúc thẩm.

[15] Các phần Quyết định khác của Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, điểm b khoản 3 Điều 375 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Sửa Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 03/2022/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị P, cụ thể:

1. Xác định, phân chia phần quyền sở hữu, sử dụng tài sản của bà Trần Thị P bằng 40% giá trị diện tích đất và giá trị trong khối tài sản được tạo lập hình thành, quản lý, sử dụng, gìn giữ, bảo quản, bồi đắp thuộc sở hữu chung theo phần với ông Bùi Mạnh G, cụ thể:

40% (bốn mươi phần trăm) giá trị gồm diện tích thửa đất số 175, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất tại đường T, khu A, thị trấn H, huyện H; đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 607086 mang tên ông Bùi Mạnh G ngày 21/7/2014; thửa đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía đông G với ngôi nhà cấp 4; phía tây giáp với nương và nhà ông Phạm Bá D; phía nam giáp đường bê tông; phía bắc giáp nhà ông Nguyễn Trọng B (theo sơ họa biên bản xem xét thẩm định ngày 09/3/2022 của TAND huyện Hữu Lũng) và giá trị tài sản trên

đất gồm ngôi nhà 03 tầng cấp III, ngôi nhà cấp 4, lợp ngói đỏ, trần vôi rơm diện tích 24m².

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị P không phải chịu lệ phí phúc thẩm. Trả lại cho bà Trần Thị P số tiền 300.000đ theo biên lai thu tiền TUAP phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0004343, ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3. Các phần Quyết định khác của Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. H, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

Lộc Sơn Thái